



Member of MSI Global Alliance

*Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc và
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

*Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DV TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028) 3820.5944 - 3820.5947; Fax: (028) 3820.5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2025	08 - 08 Y
- Bảng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2025	09 - 09 VẤN
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025	10 - 10 AN



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn chính thức từ ngày 23/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0300695842, thay đổi lần thứ 5, chuyển đổi tên từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Lâm nghiệp, Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu, trồng rừng - trồng và khai thác mù cao su. Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu - kinh doanh cá sấu và sản phẩm da cá sấu, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất, hợp tác kinh doanh nhà hàng, quán ăn và thức uống.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Hoàng Hoa Thám, P.Gia Định, TP.HCM, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Phạm Việt Dương
Ông Đỗ Anh Dũng
Ông Nghiêm Văn Thắng
Bà Vũ Thị Lệ
Ông Đào Đình Đại
Ông Nguyễn Tuấn Kiệt

Chức vụ

Nguyên Chủ tịch
Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Miễn nhiệm ngày 17/04/2025
Bổ nhiệm ngày 17/04/2025
Tái bổ nhiệm ngày 23/04/2024
Tái bổ nhiệm ngày 23/04/2024
Tái bổ nhiệm ngày 23/04/2024
Tái bổ nhiệm ngày 23/04/2024

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Thị Hoa
Ông Nguyễn Huy Hoàng
Ông Nguyễn Phan Tâm Anh
Ông Nguyễn Ngọc Anh

Chức vụ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Tái bổ nhiệm ngày 23/04/2024
Miễn nhiệm ngày 17/04/2025
Bổ nhiệm ngày 23/04/2024
Bổ nhiệm ngày 17/04/2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Phạm Ngọc Toàn
Bà Đỗ Thị Thanh Hương

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Tái bổ nhiệm ngày 01/08/2023
Tái bổ nhiệm ngày 01/08/2023

Theo danh sách trên, không ai trong Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nhận lương, thưởng, thù lao từ Công ty.

TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

Số 8 Hoàng Hoa Thám, P.Gia Định, TP.HCM, Việt Nam

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính 2025, Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Toàn

501
CÔNG
TY
LÂM
NGHIỆP
SÀI GÒN
KIỂM
HÓA
T. P. H.



Số: 167 /BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn, được lập ngày 05 tháng 03 năm 2026 từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2025 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc

VÕ THỊ MỸ HƯƠNG

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0858-2023-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ TUYẾT

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0624-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	100		101.213.458.816	95.898.923.035
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.955.228.576	20.134.535.222
1 Tiền	111		555.228.576	2.734.535.222
2 Các khoản tương đương tiền	112		8.400.000.000	17.400.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	85.500.000.000	68.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		85.500.000.000	68.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.640.377.649	2.136.227.353
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.950.370.314	2.203.501.942
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	880.000.000	30.000.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	384.235.771	476.953.847
4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.6	(574.228.436)	(574.228.436)
IV- Hàng tồn kho	140		2.265.942.598	1.707.783.460
1 Hàng tồn kho	141	V.7	2.265.942.598	1.707.783.460
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		851.909.993	3.920.377.000
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	127.469.129	3.824.486.592
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.678.841	8.016.121
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	714.762.023	87.874.287
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		62.550.772.491	60.126.410.403
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		244.347.308	224.347.308
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	244.347.308	224.347.308
II- Tài sản cố định	220		26.108.656.701	29.062.070.717
1 TSCĐ hữu hình	221	V.9	20.053.084.634	22.711.644.814
- Nguyên giá	222		98.079.954.816	100.438.684.560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78.026.870.182)	(77.727.039.746)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	V.10	6.055.572.067	6.350.425.903
- Nguyên giá	228		9.599.467.000	9.599.467.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.543.894.933)	(3.249.041.097)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		33.797.226.229	28.567.162.707
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.11a	33.797.226.229	28.294.435.434
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	-	272.727.273
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	198.311.259
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	-	200.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(1.688.741)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2.400.542.253	2.074.518.412
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	1.136.754.537	625.121.515
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	1.263.787.716	1.449.396.897
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		163.764.231.307	156.025.333.438

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		15.943.557.881	18.246.785.649
I- Nợ ngắn hạn	310		15.943.557.881	18.246.785.649
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	897.213.979	399.952.696
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	111.306.301	3.007.189.127
4 Phải trả người lao động	314	V.15	594.125.000	76.500.000
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	7.434.045.386	7.246.984.475
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	4.679.715.200	5.607.382.834
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	1.500.000.000	1.300.000.000
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	727.152.015	608.776.517
II- Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		147.820.673.426	137.778.547.789
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.20	147.820.673.426	137.778.547.789
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117.000.000.000	117.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.000.000.000	117.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.784.304.006	1.517.566.257
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		29.036.369.420	19.260.981.532
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.460.768.285	13.926.226.560
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.575.601.135	5.334.754.972
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		163.764.231.307	156.025.333.438

5011729
CÔNG TY
TNHH
H VU TUY
HÌNH KẾ T
KIỂM TO
PHÍA NAM
- T.P HỒ

TP.HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Ngọc Toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.699.610.178	32.515.305.321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	23.699.610.178	32.515.305.321
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	15.243.578.031	25.696.418.077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.456.032.147	6.818.887.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.768.823.015	3.141.997.531
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(1.688.741)	1.688.741
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	231.825.790	313.537.590
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	13.599.663.414	15.055.308.170
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(1.604.945.301)	(5.409.649.726)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	13.836.775.347	12.577.361.159
13. Chi phí khác	32	VI.7	288.084.816	332.832.096
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13.548.690.531	12.244.529.063
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.943.745.230	6.834.879.337
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.182.534.914	2.354.840.242
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	185.609.181	(854.715.877)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.10	10.575.601.135	5.334.754.972
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		10.575.601.135	5.334.754.972
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	904	410
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

TP.HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY
CỔ PHẦN
LÂM NGHIỆP
SÀI GÒN
FORIMET

Phạm Ngọc Toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		23.641.283.635	33.060.340.786
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(16.797.826.737)	(19.076.851.918)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(9.009.487.700)	(8.034.803.868)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.800.000.000)	(1.350.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		11.115.200.887	16.874.059.283
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(14.459.264.808)	(21.470.025.839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.310.094.723)	2.718.444
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.232.583.284)	(871.345.210)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.782.099.983	14.334.110.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(128.000.000.000)	(40.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		110.500.000.000	28.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		200.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.881.119.601	3.125.513.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.869.363.700)	4.588.278.768
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.214.100)	(4.836.563.764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.214.100)	(4.836.563.764)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(11.180.672.523)	(245.566.552)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.134.535.222	20.378.139.043
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.365.877	1.962.731
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	8.955.228.576	20.134.535.222

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Hương

TP.HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHẠM NGỌC TOÀN
CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN
MSDN: 0300622222

Phạm Ngọc Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn chính thức từ ngày 23/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0300695842, thay đổi lần thứ 5, chuyển đổi tên từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Lâm nghiệp, Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu, trồng rừng - trồng và khai thác mù cao su. Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu - kinh doanh cá sấu và sản phẩm da cá sấu, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất, hợp tác kinh doanh nhà hàng, quán ăn và thức uống.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Phường Gia Định, TP.HCM, Việt Nam

Công ty có công ty con	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Forimex	Số 8 Hoàng Hoa Thám, Phường Gia Định, TP.HCM, Việt Nam	Hoạt động cấp tín dụng khác, bán buôn tổng hợp
Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến gỗ Forimex	Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến gỗ
Công ty có các điểm kinh doanh sau		
Trại cá sấu Forimex	Tp. Hồ Chí Minh	Nuôi cá sấu
Cửa hàng nhiên liệu 2	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng nhiên liệu 3	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng nhiên liệu 4	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 1	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại
Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 2	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại
Nhà hàng 130/2 Kha Vạn Cân	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
48 Nam Cao	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh
Xưởng Tân Tạo	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh, Thương mại, Dịch vụ

2. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

3. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính: Không có

4. Cấu trúc Công ty cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn gọi tắt là (công ty)

Công ty gồm có trụ sở chính, Công ty con và các cửa hàng bán lẻ khác

Công ty con

- Số lượng Công ty con được hợp nhất 1

Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH đầu tư và phát triển Forimex	Số 8 Hoàng Hoa Thám, P. Gia Định, TPHCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (không có)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.a Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ việc đánh giá lại các tài sản dài hạn.

1.b Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ.

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào quỹ Chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của công ty.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...



Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận



Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	15 - 20 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	
+ Phần mềm	03 năm
+ Đất ở nông thôn	không khấu hao
+ Đất trồng cây lâu năm	31 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Tập đoàn trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

01/172
CÔNG T
TNHH
H VU TU
HINH KE
KIEM T
PHIA NA
I.P.W

158
G T
H A
IGH
G O
IM

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Công cụ, dụng cụ, Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch chi phí đi vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



14. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con: phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

5011729
CÔNG TY
TNHH
CH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
TÀ KIỂM TC
PHÍA NAM
- T.P HỒ

10
C
A
3
10

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.



CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

Số 8 Hoàng Hoa Thám, P. Gia Định, TP.HCM, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN****1.1 - Tiền mặt tại các công ty**

- Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Forimex

1.2 - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn**a. Tiền gửi ngân hàng - đồng Việt Nam**

- Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Forimex

b. Tiền gửi ngân hàng - USD

- Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn

1.3 Khoản tương đương tiền

- Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Forimex

Cộng**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

- Ngân hàng Viettin (6 tháng)
- Ngân hàng Viettin (12 tháng)
- Ngân hàng ACB (6 tháng)

Cộng**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

- Công ty Cổ phần Forimex Holding (*)

Cộng**Ghi chú: (*) - Đã thu hồi khoản đầu tư ngày 11/11/2025 theo Công văn số 108/CV-LN ngày 30/10/2025**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	44.441.000	110.933.000
	43.266.000	109.588.000
	1.175.000	1.345.000
	510.787.576	2.623.602.222
	467.658.501	2.581.180.693
	398.010.632	1.077.838.835
	69.647.869	1.503.341.858
	43.129.075	42.421.529
	43.129.075	42.421.529
	8.400.000.000	17.400.000.000
	6.000.000.000	11.500.000.000
	2.400.000.000	5.900.000.000
	8.955.228.576	20.134.535.222

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
	68.500.000.000	-	68.500.000.000	-
	85.500.000.000	-	85.500.000.000	-
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	-	-	200.000.000	-
	-	-	200.000.000	-
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	-	-	39.100.000.000	-
	-	-	28.900.000.000	-
	-	-	-	-
	-	-	68.000.000.000	-
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	-	-	200.000.000	-
	-	-	200.000.000	-
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	-	-	39.100.000.000	-
	-	-	28.900.000.000	-
	-	-	-	-
	-	-	68.000.000.000	-



3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.376.141.878	2.950.370.314	1.629.273.506	2.203.501.942
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	243.500.000	243.500.000	111.100.000	111.100.000
Công ty TNHH TM Dịch Vụ Phú Đại Ngân	432.906.960	432.906.960	556.537.764	556.537.764
Công ty TNHH TM DV Gia Nhi Phát	372.103.197	372.103.197	454.883.833	454.883.833
Công ty Cổ phần Tách Trà Vui Vẻ	-	451.343.667	-	451.343.667
Công ty TNHH MTV Thương Mại Ô tô Vũ Hùng	486.649.150	486.649.150	-	-
Phải thu khách hàng khác	840.982.571	963.867.340	506.751.909	629.636.678
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	2.376.141.878	2.950.370.314	1.629.273.506	2.203.501.942

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty TNHH MTV Do Đặc Bán đồ ĐT&T	180.000.000	180.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Vũ Bão	700.000.000	700.000.000	-	-
Võ Văn Chính	-	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	880.000.000	880.000.000	30.000.000	30.000.000

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	384.235.771	-	476.953.847	-
- Phải thu khác	384.235.771	-	476.953.847	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	339.299.181	-	453.136.986	-
Các đối tượng khác	44.936.590	-	23.816.861	-
b- Phải thu dài hạn khác	244.347.308	-	224.347.308	-
- Ký cược, ký quỹ	244.347.308	-	224.347.308	-
Công ty TNHH MTV Quản Lý KD Nhà TP.HCM	165.000.000	-	165.000.000	-
CN Tổng Cty Điện lực TPHCM - Cty Điện lực Gia Định	54.347.308	-	54.347.308	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	5.000.000	-	5.000.000	-
Công ty Cổ phần Di chuyển xanh và Thông minh GSM	20.000.000	-	-	-
Cộng	628.583.079	-	701.301.155	-

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
<i>Công nợ quá hạn trên 3 năm</i>				
Công ty Cổ phần Tách Trà Vui Vẻ	451.343.667	-	451.343.667	-
Các khoản nợ của giai đoạn Cty TNHH MTV	122.884.769	-	122.884.769	-
Cộng	574.228.436	-	574.228.436	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	177.221.669	-	600.571.678	-
Chi phí SX, KD dở dang	663.274.179	-	-	-
Thành phẩm	1.401.446.750	-	1.081.911.782	-
Hàng hóa	24.000.000	-	25.300.000	-
Cộng	2.265.942.598	-	1.707.783.460	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	127.469.129	3.824.486.592
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	127.469.129	9.004.335
Chi phí chờ phân bổ (*)	-	3.815.482.257
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.136.754.537	625.121.515
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.118.530.367	611.911.096
Công cụ, dụng cụ	18.224.170	13.210.419
Cộng	1.264.223.666	4.449.608.107

Ghi chú (*): Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí liên quan đến bàn giao mặt bằng Trại sáu Phạm Văn Hai cho Ban quản lý Dự án đường vành đai 3 theo Quyết định thu hồi đất số 3362/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, đã bàn giao ngày 15/5/2023 - hoàn thiện công tác tháo dỡ, di dời từ ngày 31/5/2023; Đầu năm 2025, Công ty nhận Quyết định bồi thường số 581/QĐ - UBND ngày 23/01/2025 của Ủy Ban nhân dân Huyện Bình Chánh, trị giá bồi thường cho Công ty cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn là: 8.323.172.586 đồng; Công ty đã ghi nhận tăng thu nhập khoản bồi thường này trong năm 2025; Các khoản chi phí chờ phân bổ cũng được ghi nhận chi phí trong năm 2025.



0
X
X
M
À
/

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

Số 8 Hoàng Hoa Thám, P.Gia Định, TP.HCM, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	59.842.017.230	4.754.169.812	3.407.407.475	97.558.000	32.337.532.043	100.438.684.560
- Mua trong năm	-	-	1.559.605.455	31.600.000	-	1.591.205.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	625.525.740	-	-	-	625.525.740
- Thanh lý, nhượng bán	-	565.720.216	897.600.000	-	3.112.140.723	4.575.460.939
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	59.842.017.230	4.813.975.336	4.069.412.930	129.158.000	29.225.391.320	98.079.954.816
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	53.331.314.910	4.572.658.444	2.547.793.052	88.536.472	17.186.736.868	77.727.039.746
- Khấu hao trong năm	2.727.971.588	207.441.950	380.534.949	9.635.973	1.306.115.676	4.631.700.136
- Thanh lý, nhượng bán	-	565.720.216	897.600.000	-	2.868.549.484	4.331.869.700
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	56.059.286.498	4.214.380.178	2.030.728.001	98.172.445	15.624.303.060	78.026.870.182
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	6.510.702.320	181.511.368	859.614.423	9.021.528	15.150.795.175	22.711.644.814
2. Tại ngày cuối năm	3.782.730.732	599.595.158	2.038.684.929	30.985.555	13.601.088.260	20.053.084.634

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 45.637.110.319 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý:

+ Vườn cây cao su tại Dak O đã được HĐQT thông nhất chủ trương cho thanh lý, diện tích 120,32 ha

+ Vườn cây cao su tại Xuân Lộc đã được HĐQT thông nhất chủ trương cho thanh lý, diện tích 76,89 ha

- GTCL TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý:

+ Vườn cây cao su tại Dak O đã được HĐQT thông nhất chủ trương cho thanh lý, diện tích 120,32 ha

+ Vườn cây cao su tại Xuân Lộc đã được HĐQT thông nhất chủ trương cho thanh lý, diện tích 76,89 ha

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

7.288.383.258

7.347.458.891

2.807.567.386

4.421.791.934

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.383.467.000	216.000.000	9.599.467.000
- Mua trong năm		-	-
- Cải tạo sửa chữa		-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Tặng/giảm khác		-	-
Số dư cuối năm	9.383.467.000	216.000.000	9.599.467.000
Số dư đầu năm	3.033.041.097	216.000.000	3.249.041.097
- Khấu hao trong năm	294.853.836	-	294.853.836
- Tăng khác		-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
Số dư cuối năm	3.327.894.933	216.000.000	3.543.894.933
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	6.350.425.903	-	6.350.425.903
2. Tại ngày cuối năm	6.055.572.067	-	6.055.572.067

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 375.660.000 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Chi phí nuôi cá sấu	154.475.819	81.861.924	118.706.942	50.887.632
Chi phí trồng rừng	33.715.364.305	33.715.364.305	28.243.547.802	28.243.547.802
Cộng	33.869.840.124	33.797.226.229	28.362.254.744	28.294.435.434
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xin giấy phép xây dựng văn phòng Hoàng Hoa Thám			-	272.727.273
Cộng			-	272.727.273
12. TÀI SẢN KHÁC			Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNDN hoãn lại			1.263.787.716	1.449.396.897
Cộng			1.263.787.716	1.449.396.897
13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	897.213.979	897.213.979	399.952.696	399.952.696
Nguyễn Lê Tuấn Hưng	407.280.350	407.280.350	-	-
Ngô Văn Út	341.262.500	341.262.500	235.204.000	235.204.000
Các đối tượng khác	148.671.129	148.671.129	164.748.696	164.748.696
Cộng	897.213.979	897.213.979	399.952.696	399.952.696
14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	109.548.964	1.085.689.931	1.136.295.485	58.943.410
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.342.468.591		1.342.468.591	-
Thuế thu nhập cá nhân	30.449.634	415.874.840	393.961.583	52.362.891
Tiền thuê đất	176.373.869	-	176.373.869	-
Các khoản thuế khác phải nộp	-	53.988.799	53.988.799	-
Phí và các khoản lệ phí, phải nộp khác	1.348.348.069	1.703.643	1.350.051.712	-
Cộng	3.007.189.127	1.557.257.213	4.453.140.039	111.306.301
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.874.287	1.182.534.914	1.457.531.409	362.870.782
Tiền thuê đất	-	6.174.403.887	6.526.295.128	351.891.241
Cộng	87.874.287	7.356.938.801	7.983.826.537	714.762.023
15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG			Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả			594.125.000	76.500.000
Cộng			594.125.000	76.500.000
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN			Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất và thuế đất nông nghiệp tạm trích			7.434.045.386	7.246.984.475
Cộng			7.434.045.386	7.246.984.475



	Số cuối năm	Số đầu năm
17. PHẢI TRẢ KHÁC		
a. Phải trả khác ngắn hạn	4.679.715.200	5.607.382.834
Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.975.200	77.707.834
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.617.740.000	5.529.675.000
b. Phải trả khác dài hạn	-	-
Cộng	4.679.715.200	5.607.382.834
18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
Trích quỹ lương dự phòng	1.500.000.000	1.300.000.000
Cộng	1.500.000.000	1.300.000.000
19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi đầu năm	608.776.517	1.186.001.517
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	533.475.498	-
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(415.100.000)	(577.225.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi cuối năm	727.152.015	608.776.517



0
3
X
M
À
/

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	117.000.000.000	1.517.566.257	18.910.426.560	137.427.992.817
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	5.334.754.972	5.334.754.972
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(4.984.200.000)	(4.984.200.000)
Số dư đầu năm nay	117.000.000.000	1.517.566.257	19.260.981.532	137.778.547.789
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	10.575.601.135	10.575.601.135
- Tăng khác	-	266.737.749	-	266.737.749
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	(800.213.247)	(800.213.247)
Số dư cuối năm nay	117.000.000.000	1.784.304.006	29.036.369.420	147.820.673.426

Ghi chú: Trích quỹ theo Tờ trình 08/2025/TTr-ĐHĐCĐ và nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/4/2025

Trích quỹ khen thưởng Phúc lợi

Trích quỹ Đầu tư phát triển

Cộng

Số tiền

533.475.498

266.737.749

800.213.247

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

Số 8 Hoàng Hoa Thám, P.Gia Định, TP.HCM, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỉ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	26,21	30.665.000.000	30.665.000.000
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp TLK	22,65	26.499.110.000	26.499.110.000
Các cổ đông khác	51,14	59.835.890.000	59.835.890.000
Cộng	100,00	117.000.000.000	117.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117.000.000.000	117.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	117.000.000.000	117.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.700.000	11.700.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư và phát triển	1.784.304.006	1.517.566.257
Cộng	1.784.304.006	1.517.566.257

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại -USD	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam	405,04	418,24
Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	273,73	286,93
Cộng	678,77	705,17

b) Hàng hóa nhận làm đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng

Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh làm đại lý bán hàng đúng giá hưởng hoa hồng - mặt hàng trà các loại, hợp đồng số 25/2020/HĐDL-VNTKA, có hiệu lực từ ngày 01/08/2020 đến 31/07/2021, Phụ lục hợp đồng số 01 gia hạn từ 01/8/2021 đến 31/7/2022, Phụ lục hợp đồng 02 đổi tên thành Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Vinatea, Phụ lục hợp đồng 03 gia hạn từ 01/8/2022 đến 31/7/2023; Phụ lục hợp đồng 04 gia hạn từ 01/8/2023 đến 31/7/2024; Phụ lục hợp đồng 05 gia hạn từ 01/8/2024 đến 31/7/2026

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng hàng hóa trà các loại:	162	184
- Giá trị hàng hóa trà các loại:	24.032.000	18.168.000



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	10.938.434.205	22.034.360.274
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.761.175.973	10.480.945.047
Cộng	23.699.610.178	32.515.305.321
2. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	10.938.434.205	22.034.360.274
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.761.175.973	10.480.945.047
Cộng	23.699.610.178	32.515.305.321
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	9.115.070.665	17.092.326.439
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.128.507.366	8.604.091.638
Cộng	15.243.578.031	25.696.418.077
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền thanh toán	3.767.457.138	3.140.034.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.365.877	1.962.731
Cộng	3.768.823.015	3.141.997.531
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Dự phòng tổn thất đầu tư Công ty cổ phần Forimex Holding	(1.688.741)	1.688.741
Cộng	(1.688.741)	1.688.741
6. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ-CCDC	9.282.017.851	12.492.649.513
Thu từ đền bù của Ban bồi thường huyện Bình Chánh	4.529.784.129	11.928.000
Thu từ thanh lý cây đing lãg	-	27.784.162
Thu nhập khác	24.973.367	44.999.484
Cộng	13.836.775.347	12.577.361.159
7. CHI PHÍ KHÁC		
Cá sấu chết	3.703.860	14.822.971
Chi phí khấu hao đất Phú Quốc	261.241.704	261.241.704
Chi phí hủy da, sản phẩm da cá sấu thuộc kém phẩm chất	20.949.881	24.787.754
Chi phí khác	2.189.371	31.979.667
Cộng	288.084.816	332.832.096
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.119.888	38.174.418
Chi phí nhân công	105.672.247	81.759.565
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.870.000	42.870.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.954.887	36.662.727
Chi phí khác bằng tiền	34.208.768	114.070.880
Cộng	231.825.790	313.537.590

	Năm nay	Năm trước
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	2.290.563.000	1.896.630.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	913.834.014	1.500.838.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.727.695.856	2.964.919.124
Trích quỹ lương dự phòng	1.500.000.000	1.300.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải trả	(1.300.000.000)	(1.100.000.000)
Trích trước tiền thuê đất (dự phòng truy thu)	5.101.068.634	4.273.579.380
Chi phí khác bằng tiền	2.366.501.910	4.219.341.494
Cộng	13.599.663.414	15.055.308.170
9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.196.082.358	938.320.993
Chi phí nhân công	9.414.295.271	7.970.758.914
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ công cụ dụng cụ	4.926.553.972	5.668.005.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.337.053.521	15.850.465.881
Hoàn nhập dự phòng phải trả	(1.300.000.000)	(1.100.000.000)
Trích quỹ lương dự phòng	1.500.000.000	1.300.000.000
Trích trước tiền thuê đất (dự phòng truy thu)	5.101.068.634	4.273.579.380
Chi phí khác bằng tiền	4.388.688.756	10.351.861.150
Cộng	37.563.742.512	45.252.992.299
10. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM		
	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.943.745.230	6.834.879.337
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.067.990.729	4.939.321.875
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	327.945.343	359.742.495
+ Chi phí thù lao HĐQT	306.000.000	306.000.000
+ Chi phí tiền thuê đất trích trước	7.434.045.386	4.273.579.380
- Các khoản điều chỉnh giảm	4.529.784.129	-
- Thu nhập bồi thường của Dự án đường vành đai 3, đường Trần Hải Phụng thu hồi đất TS Phạm Văn Hai	4.529.784.129	-
- Tổng thu nhập chịu thuế - thuế suất 17%	15.481.951.830	11.774.201.212
- Tổng thu nhập chịu thuế (được hoàn nhập từ chi phí trích trước năm 2024)	7.246.984.475	-
+ Thuế TNDN hiện hành - thuế suất 17%	2.631.931.811	2.354.840.242
+ Thuế TNDN hiện hành (được hoàn nhập từ chi phí trích trước năm 2024)- thuế suất 20%	(1.449.396.897)	-
+ Thuế TNDN hiện hành trong năm	1.182.534.914	-
+ Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh của năm 2025	185.609.181	(854.715.877)
+ Thuế TNDN hoãn lại	-	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.575.601.135	5.334.754.972
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.182.534.914	2.354.840.242
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	1.182.534.914	2.354.840.242



12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Chi phí thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoàn lại

Cộng

Năm nay	Năm trước
(1.263.787.716)	(854.715.877)
1.449.396.897	-
185.609.181	(854.715.877)

13. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế

Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay	Năm trước
10.575.601.135	5.334.754.972
-	533.475.498
11.700.000	11.700.000
904	410

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thù lao Hội đồng Quản trị, lương thu nhập Ban điều hành

a) Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị

Phạm Viết Dương - Nguyên Chủ tịch

Đỗ Anh Dũng - Chủ tịch

Nghiêm Văn Thắng - Thành viên

Vũ Thị Lệ - Thành viên

Đào Đình Đại - Thành viên

Nguyễn Tuấn Kiệt - Thành viên

Cộng

Năm nay	Năm trước
18.000.000	60.000.000
42.000.000	-
36.000.000	36.000.000
36.000.000	36.000.000
36.000.000	36.000.000
36.000.000	36.000.000
204.000.000	204.000.000

b) Lương thu nhập của Ban điều hành Công ty

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Cộng

Năm nay	Năm trước
698.913.000	550.000.000
675.000.000	610.000.000
378.000.000	346.000.000
1.751.913.000	1.506.000.000

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu và số dư tới thời điểm 31/12/2025 như sau: Không phát sinh

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số phát sinh năm 2025 (VND)	Số dư tới ngày 31/12/2025 (VND)
1. Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV	Cổ đông lớn	Phải trả	-	-
2. Công ty Cổ phần Nông Nghiệp TLK	Cổ đông lớn	Phải trả	-	-



39
 0
 0
 M
 A
 1/1

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Thông tin về báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Kinh doanh cây rừng nguyên liệu giấy, cao su, chế biến gỗ
- Kinh doanh cá sấu
- Kinh doanh sản phẩm da cá sấu
- Hợp tác kinh doanh

Công ty theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định nhất quán với lãi lỗ của Công ty trên Báo cáo tài chính.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba.

Năm nay	Kinh doanh cây			Tổng cộng	
	Kinh doanh cá sấu	Kinh doanh rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh sản phẩm da cá sấu		
	Kinh doanh cá sấu	Kinh doanh rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh sản phẩm da cá sấu	Kinh doanh khác	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	5.007.520.913	335.487.582	18.356.601.683	23.699.610.178
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1)	5.007.520.913	335.487.582	18.356.601.683	23.699.610.178
Chi phí bộ phận	(2)	6.063.294.819	367.955.272	8.807.533.355	15.243.578.031
Kết quả doanh thu theo bộ phận	(3)=(1-2)	(1.055.773.906)	(32.467.690)	9.549.068.328	8.456.032.147
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					13.831.489.204
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(5.375.457.057)
Doanh thu hoạt động tài chính					3.768.823.015
Chi phí tài chính					(1.688.741)
Thu nhập khác					13.836.775.347
Chi phí khác					288.084.816
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					1.182.534.914
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					185.609.181
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					10.575.601.135

Năm trước	Kinh doanh cá sấu	Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh sản phẩm da cá sấu	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	321.200.000	15.539.550.524	639.181.018	16.015.373.779	32.515.305.321
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1)	15.539.550.524	639.181.018	16.015.373.779	32.515.305.321
Chi phí bộ phận	(2)	12.710.286.854	522.846.320	12.137.960.783	25.696.418.077
Kết quả doanh thu theo bộ phận	(3)=(1-2)	2.829.263.670	116.334.698	3.877.412.996	6.818.887.244
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					15.935.945.760
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(15.935.945.760)
Doanh thu hoạt động tài chính					3.141.997.531
Chi phí tài chính					1.688.741
Thu nhập khác					12.577.361.159
Chi phí khác					332.832.096
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(854.715.877)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					5.334.754.972
Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính của các bộ phận như sau:					
Tại ngày 31/12/2025					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.048.245.856	29.225.391.320	428.700.000	-	33.702.337.176
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					130.061.894.131
Tổng tài sản					163.764.231.307
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					15.943.557.881
Tổng nợ phải trả					15.943.557.881



Tại ngày 31/12/2024	Kinh doanh cá sấu	Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh sản phẩm da cá sấu	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.048.245.856	32.337.532.043	428.700.000	-	36.814.477.899
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					119.210.855.539
Tổng tài sản					156.025.333.438
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					18.246.785.649
Tổng nợ phải trả					18.246.785.649

2. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

3. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2024 của đơn vị, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Hương

TP.HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Ngọc Toàn

